STT	Khối kiến thức và các học phần	Mã học phần	Ngôn ngữ giảng dạy	Số TC	Cấu trúc
1	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**			**36**	
1.1	**Giáo dục đại cương**			**25**	
1.1.1	***Các học phần bắt buộc***			***19***	
1	Triết học Mác - Lê Nin Phylosophy of Maxism - Leninism	MLNP0221	Tiếng Việt	3	36,18
2	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin Political economics of Maxism - Leninism	RLCP1211	Tiếng Việt	2	24,12
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	HCMI0111	Tiếng Việt	2	24,12
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	HCMI0611	Tiếng Việt	2	21,18
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	HCMI0121	Tiếng Việt	2	24,12
6	Pháp luật đại cương Introduction to Laws	TLAW0111	Tiếng Việt	2	24,12
7	Khởi sự kinh doanh Entrepreneurship	EPIN0211	Tiếng Việt	3	36,18
8	Kỹ năng ứng tuyển và hội nhập doanh nghiệp Career Application and Workplace Onboarding Skills	QTNL0311	Tiếng Việt	3	0,9
1.1.2	***Các học phần tự chọn***			***6***	
	Chọn 06 TC trong các HP sau:				
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research methodology	SCRE0211	Tiếng Việt	3	36,18
2	Kinh tế lượng Econometrics	AMAT0411	Tiếng Việt	3	36,18
3	Ứng dụng công nghệ thông tin căn bản Information Technology Foundation	INFO3811	Tiếng Việt	3	36,18

4	Giao tiếp trong kinh doanh Communication in business	EPIN0111	Tiếng Việt	3	0,9
1.2	**Giáo dục thể chất**			**3**	
1.2.1	***Các học phần bắt buộc***			***1***	
	Giáo dục thể chất chung Physical Education	GDTC1611	Tiếng Việt	1	12,18
1.2.2	***Các học phần tự chọn***			***2***	
	Chọn 02 TC trong các HP sau:				
1	Cầu lông Badminton	GDTC0521	Tiếng Việt	1	12,18
2	Bóng chuyền Volleyball	GDTC0621	Tiếng Việt	1	12,18
3	Bóng ném Handball	GDTC0721	Tiếng Việt	1	12,18
4	Bóng bàn Table tennis	GDTC1621	Tiếng Việt	1	12,18
5	Cờ vua Chess	GDTC1721	Tiếng Việt	1	12,18
6	Bóng rổ Basketball	GDTC0821	Tiếng Việt	1	12,18
7	Cờ vua Chess	GDTC0921	Tiếng Việt	2	24,36
8	Thể dục thẩm mỹ 1 Gymnastic 1	GDTC1811	Tiếng Việt	1	12,18
9	Thể dục thẩm mỹ 2 Gymnastic 2	GDTC1911	Tiếng Việt	1	12,18
1.3	**Giáo dục Quốc phòng - An ninh** **Military Education**			**8**	
2	**KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**			**95**	

2.1	**Kiến thức bổ trợ**			**40**	
2.1.1	***Các học phần bắt buộc***			***34***	
1	Tiếng Anh thương mại tăng cường 1	ENPR7911	Tiếng Anh	4	
2	Tiếng Anh thương mại tăng cường 2	ENPR8011	Tiếng Anh	4	
3	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế và Logistics 1	ENTH3811	Tiếng Anh	5	
4	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế và Logistics 2	ENTH3911	Tiếng Anh	5	
5	Chuyển đổi số trong kinh doanh	PCOM1111	Tiếng Việt	2	24,12
6	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	INFO6011	Tiếng Anh	3	15,6
7	Kinh tế học Economics	MIEC1031	Tiếng Anh	3	36,18
8	Quản trị học Fundamentals of management	BMGM0531	Tiếng Anh	3	36,18
9	Marketing căn bản Principles of marketing	BMKT3231	Tiếng Anh	3	36,18
10	Kinh tế môi trường	FECO1521	Tiếng Việt	2	36,18
2.1.2	***Các học phần tự chọn***			***6***	
1	 Principles of accounting	FACC0112	Tiếng Anh	3	36,18
3	Lý thuyết kinh tế số Digital economy theory	DECO0111	Tiếng Việt	3	36,18
4	Kinh doanh quốc tế International business	INBU0331	Tiếng Anh	3	36,18
5	Kinh tế quốc tế 1 International economics 1	FECO1711	Tiếng Việt	3	36,18
2.2	**Kiến thức cơ sở ngành**			**16**	
2.2.1	***Các học phần bắt buộc***			***10***	
1	Thực tập nghề nghiệp Internship	KDQT1161	Tiếng Việt	2	0,6
2	Khoa học hàng hóa	ITOM1612	Tiếng Việt	2	24,12

2	*Science of Merchandise*	ITOM1012	Tiếng Việt	2	24,12
3	Quản trị logistics Logistics management	BLOG4631	Tiếng Anh	3	36,18
4	Quản trị chuỗi cung ứng Supply chain management	BLOG3331	Tiếng Anh	3	36,18
2.1.2	***Các học phần tự chọn***			***6***	
	Chọn 06 TC trong các HP sau:				
1	Kinh tế khu vực và ASEAN	FECO3111	Tiếng Việt	3	36,18
2	Luật kinh tế 1 Economic law 1	PLAW0321	Tiếng Việt	3	36,18
3	Đầu tư quốc tế International investment	FECO2631	Tiếng Anh	3	36,18
4	Quản trị đổi mới, sáng tạo Innovation management	SMGM1111	Tiếng Việt	3	36,18
2.2	**Kiến thức ngành**			**15**	
2.2.1	***Các học phần bắt buộc***			***9***	
1	Đàm phán thương mại quốc tế International trade negotiation	ITOM3031	Tiếng Anh	3	36,18
2	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế * International trade operation management*	ITOM2131	Tiếng Anh	3	34,12,5
3	Logistics toàn cầu Global logistics	BLOG4731	Tiếng Anh	3	36,18
2.2.2	***Các học phần tự chọn***				
	Chọn 6 TC trong các HP sau:			***6***	
1	Logistics trong thương mại điện tử* Logistics for e-commerce	BLOG3111	Tiếng Anh	3	34,12,5
2	Mua và quản trị nguồn cung Purchasing and supply management	BLOG3041	Tiếng Việt	3	36,18

3	Quản lý kho và trung tâm phân phối * Warehouse and distribution center*	BLOG3121	Tiếng Việt	3	34,12,5
4	Quản trị đa văn hoá Cross-cultural management	ITOM2031	Tiếng Anh	3	36,18
2.4	**Kiến thức chuyên ngành**			**15**	
1	Quản trị vận chuyển hàng hóa quốc tế International transportation management	ITOM2411	Tiếng Việt	3	36,18
2	Incoterms và Hợp đồng TMQT Incoterms and International Commercial Contract	ITOM3331	Tiếng Việt	3	36,18
3	Nghiệp vụ hải quan điện tử e-customs practice	ITOM3431	Tiếng Anh	3	36,18
4	Thực hành nghề nghiệp về logistics và xuất nhập khẩu Professional practice in logistics and export-import	HP mới	Tiếng Việt	6	0,18
2.5	**Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học**			**10**	
1	Dự án tốt nghiệp (cá nhân, nhóm)	LVVE2211	Tiếng Việt/ Tiếng Anh	10	0,3